

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2022/DS-ST
Ngày: 22-4-2022
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Duy Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Minh Chiến;
- Ông Hồ Xuân Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mang Đức Kham - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Liêm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 59/2021/TLST-DS, ngày 29 tháng 12 năm 2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 785/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 894/2022/QĐST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2022; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm: 1972 (Có mặt)
Địa chỉ: Đường N, phường N1, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm: 1971 (Có mặt)
Địa chỉ: Khu vực T1, phường N1, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Minh C, sinh năm: 1969 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Đường N, khu vực T1, phường N1, thị xã A, tỉnh Bình Định.

2. Ông Trần Văn T1, sinh năm: 1968 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 20/11 Lương Định Của, khu vực T1, phường N1, thị xã A, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bạch T trình bày:

Vào ngày 04/7/2016 (âm lịch), là ngày 06/8/2016 dương lịch, bà Nguyễn Thị K có vay của bà 23.350.000 đồng. Khi vay các bên có viết giấy vay tiền nhưng không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Mặc dù nội dung giấy vay tiền không thỏa thuận lãi suất nhưng sau khi vay thì bà K trả lãi cho bà. Số tiền trả lãi cụ thể bao nhiêu bà không nhớ. Từ khi vay tiền đến nay, bà K không trả cho bà bất cứ khoản tiền gốc nào.

Chồng bà tên Nguyễn Minh C. Số tiền bà cho bà K vay là tài sản riêng của bà, không phải là tài sản chung của vợ chồng, không có liên quan gì đến chồng bà.

Nay bà yêu cầu bà Nguyễn Thị K phải có nghĩa vụ trả cho bà 23.350.000 đồng tiền vay gốc. Tại phiên tòa, bà xác định không yêu cầu tính lãi.

Theo các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Vào ngày 04/7/2016 (âm lịch), tức là ngày 06/8/2016 dương lịch, bà có vay bà Nguyễn Thị Bạch T (tên thường gọi là bà Dung Chiến) số tiền 23.350.000 đồng. Khi vay bà có viết giấy mượn tiền được viết trên 01 mặt của tờ giấy A4, nội dung thể hiện: Ngày 06/8/2016, bà Nguyễn Thị K có nợ bà Dung Chiến 23.350.000 đồng. Các bên có thỏa thuận bằng lời nói về lãi suất vay. Cụ thể, cứ 1.000.000 đồng tiền vay gốc thì mỗi tháng phải trả 50.000 đồng. Khi vay các bên không thỏa thuận về thời hạn vay. Từ khi vay đến nay, bà trả cho bà T 200.000 đồng, ngoài ra bà không trả cho bà T số tiền nào khác. Khi trả 200.000 đồng, vì tin tưởng nên các bên không lập văn bản. Bà xác định hiện tại còn nợ bà T 23.350.000 đồng. Vì điều kiện kinh tế khó khăn, bà xin trả dần mỗi tháng 200.000 đồng cho đến khi hết nợ gốc và yêu cầu không tính lãi.

Chồng bà tên Trần Văn T1. Khi bà vay tiền bà T thì chồng bà không biết. Số tiền bà vay không sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng. Chỉ khi bà T đòi nợ thì chồng bà mới biết. Bà đã giao lại Thông báo về việc thụ lý vụ án và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chồng bà cho rằng đây là khoản nợ riêng của bà, việc bà vay chồng bà không biết và chồng bà không đồng ý cùng bà trả nợ.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh C trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Bạch T. Ông xác định nguồn gốc số tiền bà T cho bà K vay là tài sản riêng của bà T, không phải tài sản chung của vợ

chồng. Nay bà T yêu cầu bà K trả số tiền vay gốc 23.350.000 đồng và yêu cầu tính lãi thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T1 vắng mặt nên không có lời trình bày.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến phiên tòa, tất cả các hoạt động tố tụng những người tiến hành tố tụng đều tuân theo đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T. Buộc bà K phải trả cho bà T 23.350.000 đồng tiền gốc. Tại phiên tòa, bà T không yêu cầu tính lãi nên miễn xét. Về án phí, buộc đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị Bạch T tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Nguyễn Thị K có nơi cư trú ở phường N1, thị xã A, tỉnh Bình Định. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A.

[2] Ông Nguyễn Minh C vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông Trần Văn T1 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông C và ông T1.

[3] Theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự, hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bà Nguyễn Thị Bạch T và bà Nguyễn Thị K là những chủ thể có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện tham gia vào quan hệ vay tài sản và xác lập hợp đồng vay tài sản phù hợp với quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự. Do đó hợp đồng vay tài sản giữa bà T và bà K làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa bên cho vay và bên vay.

[4] Quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản, bà T thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên cho vay theo quy định tại Điều 465 của Bộ luật Dân sự nhưng bà K không thực hiện nghĩa vụ trả tiền của mình. Bà T yêu cầu bà K phải trả toàn bộ số tiền vay gốc là 23.350.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Xét yêu cầu của

bà T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà T cho bà K vay số tiền 23.350.000 đồng. Bà K thừa nhận số nợ gốc này nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định bà K nợ bà T 23.350.000 đồng tiền vay gốc.

[5] Xét yêu cầu trả dần mỗi tháng 200.000 đồng của bà K, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà T không đồng ý trả dần nên yêu cầu của bà K không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 466 và khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự nên không có căn cứ chấp nhận.

[6] Bà K thừa nhận bà không sử dụng tiền vay vào mục đích chung của vợ chồng. Khi bà vay tiền thì chồng bà là ông T1 cũng không biết. Do đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định nghĩa vụ trả tiền là nghĩa vụ riêng của bà K.

[7] Mặc dù số tiền bà T cho bà K vay là tài sản trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông C nhưng trong quá trình làm việc, ông C thừa nhận đây là tài sản riêng của bà T. Do đó theo quy định tại Điều 33 và Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình, số tiền cho vay là tài sản riêng của bà T.

[8] Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà K phải chịu toàn bộ án phí do toàn bộ yêu cầu của bà T được chấp nhận. Mức án phí theo Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án là:

$$23.350.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.167.500 \text{ đồng.}$$

[9] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 117, 357, 463, 465, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bạch T. Buộc bà Nguyễn Thị K phải trả cho bà T số tiền 23.350.000đ đồng (Hai mươi ba triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án hoặc kể từ ngày có quyết định thi hành án chủ động, nếu bà K chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bà K còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả với mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chậm trả.

Bác yêu cầu của bà K về việc xin trả dần mỗi tháng 200.000 đồng.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị K phải chịu 1.167.500 đồng (Một triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bạch T 584.000 đồng (Năm trăm tám mươi bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005054 ngày 29/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã A;
- CC THADS thị xã A;
- Phòng KTNV và THA
TAND tỉnh Bình Định;
- UBND xã Nhơn An, thị xã A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Duy Minh